

CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ
MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0302910950
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 12:24:40
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Name of organization: Ho Chi Minh City Securities Corporation

- Mã chứng khoán: HCM

Securities code: HCM

- Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Address: Level 2, 5, 6, 7, 11 & 12, AB Tower, 76A Le Lai Str., Ben Thanh Ward, Dist. 1, HCM City

- Điện thoại: (+84 8) 3823 3299

Telephone: (+84 8) 3823 3299

Fax: (+84 8) 3823 3301

Fax: (+84 8) 3823 3301

- Email: cbtt@hsc.com.vn

Email: cbtt@hsc.com.vn

Website: hsc.com.vn

Website: hsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30/06/2024 đã soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 đã soát xét

Contents of disclosure: Interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2024 and Report on Capital Adequacy Ratio as at 30 June 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn

<https://www.hsc.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information was published on the company's website on 14 August 2024, as in the link

<https://www.hsc.com.vn/en/information-disclosure>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Lê Anh Quân

Giám đốc Điều hành Truyền thông

Chief Communications Officer

Tài liệu đính kèm / Attached documents:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30/06/2024 đã soát xét

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2024

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 đã soát xét

Report on Capital Adequacy Ratio as at 30 June 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16 - 92

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103001573 ngày 23 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 7 cấp ngày 18 tháng 7 năm 2024.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 41/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 6 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Johan Nyvene Ông Lê Anh Minh Ông Lê Hoàng Anh Ông Trần Quốc Tú Ông Andrew Colin Vallis Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan Bà Phan Quỳnh Anh	Chủ tịch Phó chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Đặng Nguyệt Minh Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc Ông Trần Thái Phương Bà Nguyễn Thị Xuân Dung	Trưởng ban (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024) Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2024) Thành viên (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024) Trưởng ban (đến ngày 2 tháng 6 năm 2024) Thành viên Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành

Ông Trịnh Hoài Giang

Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc và
Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trịnh Hoài Giang

Trụ sở chính

Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB
Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Tầng 1 và 2, Tòa Nhà CornerStone, Số 16 Phan Chu Trinh,
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Phòng giao dịch

Tầng 3A và 7, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng,
Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn
Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 92. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15787
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.574.482.996.823	17.728.214.113.678
110	Tài sản tài chính		27.180.730.035.086	17.544.806.470.247
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.584.337.405.717	2.824.566.706.906
111.1	Tiền		2.584.337.405.717	2.824.566.706.906
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	5.905.909.631.419	2.222.153.115.595
114	Các khoản cho vay	3.3	18.542.190.989.525	12.135.124.175.279
118	Trả trước cho người bán		4.457.886.211	9.140.072.049
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	51.276.693.880	281.371.095.624
122	Các khoản phải thu khác	3.4	104.353.015.672	72.878.512.132
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.3, 3.4	(11.795.587.338)	(427.207.338)
130	Tài sản ngắn hạn khác		393.752.961.737	183.407.643.431
131	Tam ứng		2.322.880.885	492.164.421
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	22.743.387.902	24.656.347.060
134	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		154.300.000	52.300.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		368.532.392.950	158.206.831.950
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.5	368.532.392.950	158.206.831.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		181.825.101.683	182.460.959.310
220	Tài sản cố định		49.762.262.535	54.937.378.860
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	45.858.572.393	49.004.362.266
222	Nguyên giá		191.812.918.090	182.850.123.610
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(145.954.345.697)	(133.845.761.344)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	3.903.690.142	5.933.016.594
228	Nguyên giá		91.826.105.334	91.105.851.084
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.922.415.192)	(85.172.834.490)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.859.971.400	125.518.750
250	Tài sản dài hạn khác		130.202.867.748	127.398.061.700
251	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		11.163.204.062	10.512.004.062
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	85.304.139.218	84.287.371.170
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	3.735.524.468	2.598.686.468
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.9	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		27.756.308.098.506	17.910.675.072.988

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		17.092.531.999.152	9.598.589.845.357
310	Nợ phải trả ngắn hạn		17.092.531.999.152	9.598.589.845.357
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		16.277.764.050.381	9.160.263.661.784
312	Vay ngắn hạn	3.10	16.277.764.050.381	9.160.263.661.784
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	401.422.140.227	86.883.655.383
320	Phải trả người bán ngắn hạn		7.867.511.616	6.143.330.081
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	121.943.606.157	72.985.535.867
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.907.914.907	7.964.741.214
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	175.874.408.289	146.960.118.154
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	37.341.499.287	56.622.200.564
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.410.868.288	60.766.602.310
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.663.776.099.354	8.312.085.227.631
410	Vốn chủ sở hữu		10.663.776.099.354	8.312.085.227.631
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.003.092.550.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16, 6.1	7.048.115.320.000	4.580.523.670.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.048.115.320.000	4.580.523.670.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.454.680.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	277.696.843.214
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	2.382.986.705.148	2.217.147.065.217
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.326.020.788.997	2.174.138.486.316
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		56.965.916.151	43.008.578.901
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.756.308.098.506	17.910.675.072.988

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024	31.12.2023
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		6.397,00	6.498,72
	Yên Nhật		1.105.465	241.915
	Bảng Anh		125,47	8.130,78
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
	Won Hàn Quốc		7.800.000	-
	Euro		1.615,92	6.164,80
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2(a)	703.971.114	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	4.2(b)	840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		1.557.138.930.000	1.765.271.820.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		357.138.930.000	965.271.820.000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.200.000.000.000	800.000.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		2.213.657.470.000	658.170.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.213.657.470.000	658.170.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		84.288.220.000	78.829.660.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán		84.288.220.000	78.829.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		1.000.000.000.000	-
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.3	203.564.400	140.644.600

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2024	31.12.2023
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	36.486.055.722.474	34.069.851.203.976
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32.480.393.760.000	30.347.866.262.300
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	814.631.470.000	249.290.330.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.050.874.160.000	2.320.182.040.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	106.395.250.000	105.492.250.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	595.889.770.000	637.876.922.700
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	437.871.312.474	409.143.398.976
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	208.965.660.000	501.465.000.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	94.200.470.000	468.783.590.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	114.765.190.000	32.681.410.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	470.618.320.000	550.145.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.877.053.320.235	2.507.535.049.674
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.439.182.007.761	2.098.391.650.698
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	437.871.312.474	409.143.398.976
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.439.182.007.761	2.098.391.650.698
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.437.701.150.871	2.096.658.931.756
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.460.856.890	1.732.718.942


Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởngTrịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		700.546.378.430	479.543.519.384
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	571.179.284.657	223.210.620.350
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	34.009.506.766	52.220.107.082
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	106.312.918.257	199.990.931.452
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(10.955.331.250)	4.121.860.500
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		725.755.360.428	454.401.594.806
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		468.145.012.435	272.083.464.409
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.404.608.325	4.962.850.313
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		52.276.785.690	2.534.935.814
11	Thu nhập hoạt động khác		4.849.939.916	4.479.178.672
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.956.978.085.224	1.218.005.543.398
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(366.990.038.248)	(201.660.953.384)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(357.893.199.982)	(203.477.929.372)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(9.399.238.271)	2.847.255.734
21.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	302.400.005	(1.030.279.746)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(251.121.905.972)	(249.089.011.497)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(50.948.804.072)	(25.261.567.556)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(301.847.027.005)	(202.713.942.752)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(5.553.648.663)	(5.402.361.433)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(20.654.357.421)	(11.377.624.849)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(3.010.822.513)	(2.225.980.014)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.000.126.603.894)	(697.731.441.485)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.087.340.592	1.652.518.905
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.087.340.592	1.652.518.905
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(223.536.259.616)	(171.281.423.252)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		735.402.562.306	350.645.197.566
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		237.829.091	21.818.182
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		237.829.091	21.818.182
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		735.640.391.397	350.667.015.748
91	Lợi nhuận đã thực hiện		721.683.054.147	292.508.072.178
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		13.957.337.250	58.158.943.570
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.7	(145.428.893.696)	(69.699.328.230)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(146.565.731.696)	(69.699.328.230)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		1.136.838.000	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		590.211.497.701	280.967.687.518
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		590.211.497.701	280.967.687.518
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.056	534
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	1.056	534

Lê Thị Thủy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B03b – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		735.640.391.397	350.667.015.748
02	Điều chỉnh cho các khoản:		173.217.677.677	160.415.155.990
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		15.762.325.055	15.418.316.957
04	Các khoản dự phòng		11.368.380.000	-
06	Chi phí lãi vay	5.4	239.753.525.972	249.089.011.497
07	Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(211.556.364)	-
08	Dự thu tiền lãi	3.4	(93.454.996.986)	(104.092.172.464)
10	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ		9.096.838.266	(1.816.975.988)
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền		9.096.838.266	(1.816.975.988)
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(23.054.175.516)	(56.341.967.582)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền		(23.054.175.516)	(56.341.967.582)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(10.022.379.020.230)	(1.579.598.308.099)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(3.659.146.247.329)	(384.108.651.495)
33	Tăng các khoản cho vay		(6.407.066.814.246)	(1.496.177.005.964)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		230.094.401.744	428.508.749.647
39	Giảm các khoản phải thu khác		60.149.776.982	163.090.163.679
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.830.268.762	(88.967.919.844)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		896.191.110	(6.878.693.710)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(115.098.525.604)	(64.971.130.236)
44	Lãi vay đã trả		(218.728.504.599)	(238.860.363.660)
45	Tăng phải trả cho người bán		6.406.367.373	1.528.171.109
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(56.826.307)	477.852.314
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		17.424.500.562	(9.743.994.082)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		266.077.352.322	112.745.046.143
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.799.468.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(211.160.961.000)	(40.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.127.478.288.406)	(1.126.675.079.931)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(12.773.741.380)	(16.800.269.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		730.000.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.043.741.380)	(16.800.269.000)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	1.781.792.340.000	-
73.2	Tiền vay	3.10	59.160.078.770.042	20.264.600.481.986
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.10	(52.042.578.381.445)	(21.263.567.800.788)
76	Cổ tức đã trả cho cổ đông	3.14	-	(457.166.430.700)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.899.292.728.597	(1.456.133.749.502)
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(240.229.301.189)	(2.599.609.098.433)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.824.566.706.906	5.640.650.158.821
101.1	Tiền	3.1	2.824.566.706.906	5.640.650.158.821
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		2.584.337.405.717	3.041.041.060.388
103.1	Tiền	3.1	2.584.337.405.717	3.041.041.060.388

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	104.979.766.009.670	47.252.979.520.050
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(112.908.855.055.447)	(45.829.019.989.560)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.275.284.011.165	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	(1.453.146.612.658)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(5.404.608.325)	(4.962.850.313)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	340.790.357.063	(34.149.932.481)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
31	Tiền gửi ngân hàng	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	2.439.182.007.761	1.627.731.470.002
41	Tiền gửi ngân hàng	2.439.182.007.761	1.627.731.470.002
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.439.182.007.761	1.627.731.470.002



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày	
	1.1.2023 VND	1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2023 VND	30.6.2024 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992	-	-	2.467.591.650.000	(82.200.000)	5.535.583.100.992	8.003.092.550.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000	-	-	2.467.591.650.000	-	4.580.523.670.000	7.048.115.320.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	967.536.880.000	967.536.880.000	-	-	-	(82.200.000)	967.536.880.000	967.454.680.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	-	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	(277.696.843.214)	277.696.843.214	-
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	(3.961.374.994)	3.961.374.994	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.796.894.173.810	2.217.147.065.217	280.967.687.518	(254.105.974.500)	871.869.715.909	(706.030.075.978)	1.823.755.886.828	2.382.986.705.148
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.783.167.200.002	2.174.138.486.316	222.808.743.948	(254.105.974.500)	857.912.378.659	(706.030.075.978)	1.751.869.969.450	2.326.020.788.997
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	13.726.973.808	43.008.578.901	58.158.943.570	-	13.957.337.250	-	71.885.917.378	56.965.916.151
Tổng cộng	7.891.832.336.224	8.312.085.227.631	280.967.687.518	(254.105.974.500)	3.339.461.365.909	(987.770.494.186)	7.918.694.049.242	10.663.776.099.354

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 41/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2024 thông qua việc cập nhật vốn điều lệ và số lượng cổ phần quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 Điều lệ này theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 666 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 647 nhân viên).

Quy mô vốn

Tại ngày
30 tháng 6 năm 2024
("ngày báo cáo")
VND

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

7.048.115.320.000
10.663.776.099.354
27.756.308.098.506

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 110% so với kết quả cùng kỳ năm 2023 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 tăng 73% so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
 - Doanh thu môi giới chứng khoán 6 tháng đầu năm 2024 tăng 72% so với cùng kỳ năm 2023 do giá trị giao dịch bình quân của thị trường chứng khoán tăng trưởng 81% so với cùng kỳ năm trước với thị phần môi giới Công ty có sự cải thiện;
 - Doanh thu cho vay ký quỹ 6 tháng năm 2024 tăng 60% so với cùng kỳ năm trước do Công ty có thêm nhiều khách hàng mới, cải thiện hoạt động cho vay ký quỹ khi thanh khoản của thị trường tích cực;
 - Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa mục 1 và mục 21 trong Báo cáo kết quả hoạt động) tăng 20% so với 6 tháng đầu năm 2023 do tình hình thị trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư;
 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính 6 tháng đầu năm 2024 tăng gấp 19 lần so với 6 tháng đầu năm 2023 do có một thương vụ dịch vụ tư vấn tài chính lớn được hoàn tất và được ghi nhận doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2024 trong khi cùng kỳ năm 2023 không có thương vụ nào tương đương được ghi nhận.
- Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 21 như đã đề cập ở trên) của 6 tháng đầu năm 2024 tăng 28% so với 6 tháng đầu năm 2023 chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 49% so với 6 tháng đầu năm 2023 tương ứng với sự gia tăng doanh thu môi giới trong kỳ.
- Chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2024 tăng 43% phù hợp với sự vận hành của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3).
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của Công ty, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ sáu tháng hiện tại hoặc trong năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu chưa niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CDKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công cụ và dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.17 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	594.007.851	381.061.602
Tiền gửi ngân hàng	2.391.743.397.866	2.604.185.645.304
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	192.000.000.000	220.000.000.000
Tổng cộng	2.584.337.405.717	2.824.566.706.906

- (*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

		Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	849.342.575.038	758.559.038	(15.487.401.503)	834.613.732.573
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	360.486.857.250	921.262.298	(4.420.656.448)	356.987.463.100
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	3.200.000.000.000	59.169.534.246	-	3.259.169.534.246
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000.000	1.860.958.904	-	1.001.860.958.904
Chứng chỉ quỹ ETF	454.141.324.824	696.997.801	(1.560.380.029)	453.277.942.596
Tổng cộng	5.863.970.757.112	63.407.312.287	(21.468.437.980)	5.905.909.631.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	602.741.644.831	9.659.702.012	(11.382.324.650)	601.019.022.193
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	260.505.652.264	3.378.368.045	(686.875.059)	263.197.145.250
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	13.045.479.452	-	1.213.045.479.452
Chứng chỉ quỹ ETF	141.577.212.688	3.314.256.012	-	144.891.468.700
Tổng cộng	2.204.824.509.783	29.397.805.521	(12.069.199.709)	2.222.153.115.595

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	30.6.2024		31.12.2023	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		849.342.575.038	834.613.732.573	602.741.644.831	601.019.022.193
Công ty Cổ phần FPT	FPT	89.727.592.712	88.930.269.000	45.653.904.602	45.775.697.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	78.537.277.916	76.345.627.000	33.644.085.879	34.539.888.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	56.883.106.666	55.624.203.150	40.651.044.511	42.033.235.200
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	54.490.846.289	53.713.672.600	34.100.725.163	34.934.056.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	43.269.112.680	41.639.616.000	22.478.783.251	22.950.304.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	42.738.944.838	41.695.729.200	46.023.740.848	47.172.004.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	40.170.502.360	39.502.951.200	29.722.684.541	30.206.179.900
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	31.134.213.420	31.174.416.000	25.781.865.698	25.749.164.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	27.281.391.079	26.416.868.450	15.707.455.096	15.865.720.800
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	26.776.797.230	26.764.985.000	14.772.930.331	15.785.300.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	25.097.242.728	24.802.742.400	18.615.545.448	18.172.853.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	23.753.126.956	23.599.224.000	14.497.125.472	14.794.940.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	23.252.156.514	23.144.883.500	53.268.998.570	48.767.924.400
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	20.770.408.955	20.784.117.750	18.317.035.689	19.091.592.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	20.535.364.469	20.373.145.200	13.483.724.296	13.473.194.400
Công ty Cổ phần Vincom	VIC	20.110.585.378	19.954.107.600	16.913.858.528	17.292.445.800
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	19.133.696.890	19.022.931.500	9.299.906.836	9.528.198.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	17.086.356.069	16.638.024.400	9.987.217.734	10.151.629.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	14.011.222.870	13.688.763.000	9.506.979.571	9.625.188.300

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

		30.6.2024		31.12.2023	
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	13.417.361.598	13.343.393.000	10.195.667.146	10.299.096.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	13.335.679.462	13.031.214.000	11.720.806.964	11.982.146.400
Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	13.261.386.576	13.188.700.000	6.508.552.142	6.429.600.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SSB	12.648.592.818	12.174.240.000	10.829.592.499	11.290.670.700
CTCP Vincom Retail	VRE	10.446.705.728	10.295.797.900	7.945.725.859	7.951.404.600
Cổ phiếu khác		111.472.902.837	108.764.110.723	83.113.688.157	77.156.586.893
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		360.486.857.250	356.987.463.100	260.505.652.264	263.197.145.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	95.596.018.888	93.964.801.300	6.182.414.930	6.292.607.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	84.964.460.916	85.742.154.000	8.712.443.539	8.939.140.000
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	79.316.245.778	79.204.320.000	25.786.848.358	26.257.800.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	34.738.530.516	33.995.070.800	13.848.447.763	13.992.806.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	32.970.124.006	32.441.415.000	4.863.828.941	5.007.991.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	16.178.852.360	15.645.600.000	72.540.980.342	72.235.377.500
Cổ phiếu khác		16.722.624.786	15.994.102.000	128.570.688.391	130.471.423.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	30.6.2024		31.12.2023	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX		3.200.000.000.000	3.259.169.534.246	1.200.000.000.000	1.213.045.479.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID12411	2.000.000.000.000	2.010.310.136.986	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID121027	1.200.000.000.000	1.248.859.397.260	1.200.000.000.000	1.213.045.479.452
Trái phiếu chưa niêm yết		1.000.000.000.000	1.001.860.958.904	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB12416	1.000.000.000.000	1.001.860.958.904	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF		454.141.324.824	453.277.942.596	141.577.212.688	144.891.468.700
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFNVD	403.411.924.957	402.439.290.396	97.375.018.764	99.656.818.000
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	FUESSVFL	43.497.941.936	42.970.162.000	40.629.532.035	41.235.656.000
Quỹ ETF DCVFMVN30	E1VFN30	5.203.955.731	5.143.990.200	1.545.159.689	1.586.894.700
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30	1.030.345.084	1.530.300.000	1.030.345.084	1.341.100.000
Quỹ MIDCAP	FUEDCMID	997.157.116	1.194.200.000	997.157.116	1.071.000.000
Tổng cộng		5.863.970.757.112	5.905.909.631.419	2.204.824.509.783	2.222.153.115.595

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu mà Công ty nắm giữ tại ngày báo cáo như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121027	Không	28.10.2021	28.10.2029	(*)	100.000
Trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BID12411	Không	29.5.2024	29.5.2032	(**)	100.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết					
Ngân hàng TMCP Quân Đội - MBB12416	Không	20.6.2024	20.6.2031	(***)	1.000.000.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

(**) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,2%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

(***) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,5%/năm. Lãi suất thả nổi được xác định lại định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	18.542.190.989.525	(427.207.338)	12.135.124.175.279	(427.207.338)

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54.229.686.244.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36.150.762.912.200 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu tiền mua chứng khoán (*)	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Phải thu VSDC từ lãi vị thế	14.972.818.000	-	159.012.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	11.878.380.000	11.368.380.000	11.483.380.000	-
Phải thu VSDC từ thanh toán bù trừ	-	-	251.011.265.410	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	7.425.495.880	-	1.717.438.214	-
	51.276.693.880	11.368.380.000	281.371.095.624	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	93.454.996.986	-	71.657.469.039	-
Phải thu khác	10.898.018.686	-	1.221.043.093	-
	104.353.015.672	-	72.878.512.132	-
Tổng cộng	155.629.709.552	11.368.380.000	354.249.607.756	-

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua cổ phiếu từ các khách hàng cá nhân. Tổng giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 17.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.000.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.6 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2024	21.100.194.800	161.749.928.810	182.850.123.610
Mua trong kỳ	2.426.200.000	7.892.834.480	10.319.034.480
Thanh lý	(1.356.240.000)	-	(1.356.240.000)
Tại ngày 30.6.2024	22.170.154.800	169.642.763.290	191.812.918.090
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2024	6.029.938.842	127.815.822.502	133.845.761.344
Khấu hao trong kỳ	1.685.453.455	11.327.290.898	13.012.744.353
Thanh lý	(904.160.000)	-	(904.160.000)
Tại ngày 30.6.2024	6.811.232.297	139.143.113.400	145.954.345.697
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2024	15.070.255.958	33.934.106.308	49.004.362.266
Tại ngày 30.6.2024	15.358.922.503	30.499.649.890	45.858.572.393

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 109.582.056.224 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101.800.982.026 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2024	91.105.851.084
Mua trong kỳ	594.735.500
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	125.518.750
Tại ngày 30.6.2024	91.826.105.334
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2024	85.172.834.490
Khấu hao trong kỳ	2.749.580.702
Tại ngày 30.6.2024	87.922.415.192
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2024	5.933.016.594
Tại ngày 30.6.2024	3.903.690.142

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 72.636.757.918 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.294.423.844 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí công nghệ thông tin	19.356.054.057	14.746.372.181
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	1.309.867.144	3.023.599.876
Chi phí thuê văn phòng	-	3.941.330.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.077.466.701	2.945.044.734
Tổng cộng	22.743.387.902	24.656.347.060

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng	74.123.391.385	75.539.761.921
Chi phí cải tạo văn phòng	10.997.981.855	8.552.361.449
Chi phí khác	182.765.978	195.247.800
Tổng cộng	85.304.139.218	84.287.371.170

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước (*)	2,8 - 7,6	5.780.000.000.000	35.744.100.000.000	(30.526.600.000.000)	10.997.500.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*), (**)	SOFR + 2,262 - 2,65	1.688.598.000.000	5.484.332.000.000	(2.868.046.000.000)	4.304.884.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (*)	3,4 - 5,4	881.760.237.126	15.075.120.841.275	(15.423.501.028.020)	533.380.050.381
Vay khác trong nước (***)	3,3 - 7,6	809.905.424.658	2.856.525.928.767	(3.224.431.353.425)	442.000.000.000
Tổng cộng		9.160.263.661.784	59.160.078.770.042	(52.042.578.381.445)	16.277.764.050.381

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Vay ngân hàng trong nước bao gồm 2.965.500.000.000 Đồng là các khoản vay có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.630.000.000.000 Đồng). Vay thấu chi ngân hàng trong nước là các khoản vay có tài sản đảm bảo; vay ngân hàng nước ngoài là các khoản vay tín chấp.

(**) Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay (tiếp theo)

(***) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các tổ chức trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	329.455.623.430	-
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	26.249.792.319	48.806.417.000
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.649.991.379	22.718.333.580
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSDC	21.924.299.849	12.791.855.550
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.142.433.250	2.567.049.253
Tổng cộng	401.422.140.227	86.883.655.383

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán, và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế TNDN	46.193.528.199	146.565.731.896	(115.098.525.604)	77.660.734.291
Thuế TNCN giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	14.796.423.824	137.679.170.393	(128.185.751.531)	24.289.842.686
Thuế TNDN nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	6.537.154.024	52.324.723.391	(45.770.082.350)	13.091.795.065
Thuế TNCN của nhân viên	4.676.674.471	61.914.528.001	(59.729.835.102)	6.861.367.370
Thuế Giá trị gia tăng	64.267.244	623.539.846	(647.940.345)	39.866.745
Thuế Nhà thầu	717.488.105	6.081.950.973	(6.799.439.078)	-
Tổng cộng	72.985.535.867	405.189.644.300	(356.231.574.010)	121.943.606.157

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	58.300.000.000	67.500.000.000
Chi phí lãi vay	56.573.279.099	35.548.257.726
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	32.600.000.000	16.198.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.106.225.000	12.566.225.000
Chi phí phải trả khác	15.294.904.190	15.147.635.428
Tổng cộng	175.874.408.289	146.960.118.154

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	15.749.080.000	36.883.112.000
Phải trả nhà đầu tư	8.248.301.733	7.865.929.636
Cổ tức trả hộ	3.677.770.094	3.734.547.794
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (*)	3.479.687.165	3.479.687.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.186.660.295	4.658.923.969
Tổng cộng	37.341.499.287	56.622.200.564

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.479.687.165	232.040.143.365
Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ/năm	-	228.605.974.500
Trong đó:		
Cổ tức đợt 2 năm 2022	-	228.605.974.500
(Thuyết minh 6.1(iii))	-	(457.166.430.700)
Cổ tức đã trả	-	
Số dư cuối kỳ/năm	3.479.687.165	3.479.687.165
Trong đó:		
Cổ tức các năm trước (*)	3.479.687.165	3.479.687.165
	3.479.687.165	3.479.687.165

(*) Số dư cổ tức các năm trước chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài các khoản (*) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.735.524.468	2.598.686.468

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.598.686.468	2.243.245.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.7)	1.136.838.000	355.441.468
Số dư cuối kỳ/năm	3.735.524.468	2.598.686.468

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.566.225.000	12.566.225.000
Dự phòng phải thu khó đòi	6.111.397.338	427.207.338
	18.677.622.338	12.993.432.338
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.735.524.468	2.598.686.468

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	704.811.532	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	704.811.532	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	703.971.114	457.211.949

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông Nhà nước nắm giữ trên 5%				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	121.638.398	17,26	105.772.520	23,09
Các đối tượng khác				
Công ty TNHH Dragon Capital Markets	226.835.126	32,18	137.475.834	30,01
Các cổ đông khác	355.497.590	50,44	213.963.595	46,72
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	840.418	0,12	840.418	0,18
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	704.811.532	100,00	458.052.367	100,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) *Tình hình biến động của vốn cổ phần*

**Số cổ phiếu phổ thông
đang lưu hành**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	457.211.949
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	457.211.949
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	246.759.165
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	703.971.114

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.326.020.788.997	2.174.138.486.316
Lợi nhuận chưa thực hiện	56.965.916.151	43.008.578.901
Tổng cộng	2.382.986.705.148	2.217.147.065.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Hoàn nhập các quỹ VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 30.6.2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.174.138.486.316	576.254.160.451	281.658.218.208	(20.230.765.978)	(685.799.310.000)	2.326.020.788.997
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.008.578.901	13.957.337.250	-	-	-	56.965.916.151
Lợi nhuận chưa phân phối	2.217.147.065.217	590.211.497.701	281.658.218.208	(20.230.765.978)	(685.799.310.000)	2.382.986.705.148
	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Khác VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.783.167.200.002	645.077.260.814	(228.605.974.500)	(25.500.000.000)	-	2.174.138.486.316
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.726.973.808	29.281.605.093	-	-	-	43.008.578.901
Lợi nhuận chưa phân phối	1.796.894.173.810	674.358.865.907	(228.605.974.500)	(25.500.000.000)	-	2.217.147.065.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000
Phải thu khác	999.883.202	999.883.202
Tổng cộng	39.928.851.148	39.928.851.148

4.2 Số lượng cổ phiếu

(a) Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	246.759.165	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	457.211.949	457.211.949
Tổng cộng	703.971.114	457.211.949

(b) Cổ phiếu quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng mua lại từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	840.418	840.418

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.6.2024			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2310	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	114.600	4.885.400
CHPG2329	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	04.08.2023	05.08.2024	10.000.000	-	7.647.100	2.352.900
CMBB2312	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	3.047.100	3.952.900
CMSN2311	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	4.531.800	468.200
CMWG2310	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	1.910.300	3.089.700
CSTB2325	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	04.08.2023	05.08.2024	10.000.000	-	4.085.400	5.914.600
CTCB2307	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	94.700	6.905.300
CVHM2311	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	7.000.000	-
CVPB2312	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	6.544.600	455.400
CVRE2313	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	5.000.000	-
CFPT2401	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	20.000	6.980.000
CMBB2403	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	-	7.000.000
CMWG2402	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06.06.2024	06.12.2024	15.000.000	-	20.000	14.980.000
CSTB2403	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.06.2024	06.12.2024	15.000.000	-	-	15.000.000
CTPB2402	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	10.000	6.990.000
CVHM2403	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	-	7.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.6.2024			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CVIC2401	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	-	7.000.000
CVNM2402	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	-	7.000.000
CVPB2402	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.06.2024	06.12.2024	7.000.000	-	-	7.000.000
CVRE2401	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.06.2024	06.12.2024	10.000.000	-	1.400.000	8.600.000
CHPG2403	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	-	15.000.000
CMBB2404	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	10.000	6.990.000
CMSN2401	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	-	7.000.000
CMWG2403	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	-	15.000.000
CSTB2404	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	-	15.000.000
CVHM2402	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	-	7.000.000
CVPB2403	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.06.2024	06.03.2025	7.000.000	-	-	7.000.000
CVRE2402	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.06.2024	06.03.2025	15.000.000	-	-	15.000.000
				245.000.000	-	41.435.600	203.564.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2023			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2308	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	2.086.300	4.913.700
CHPG2327	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	24.07.2023	24.01.2024	10.000.000	-	483.700	9.516.300
CMBB2310	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	88.000	6.912.000
CMSN2310	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	6.246.800	753.200
CMWG2308	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	24.07.2023	24.01.2024	10.000.000	-	9.157.100	842.900
CPOW2310	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	24.07.2023	24.01.2024	5.000.000	-	134.400	4.865.600
CSTB2323	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	24.07.2023	24.01.2024	15.000.000	-	2.781.800	12.218.200
CTCB2305	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	268.300	6.731.700
CVHM2310	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	6.970.000	30.000
CVPB2310	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	24.07.2023	24.01.2024	10.000.000	-	278.700	9.721.300
CVRE2311	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	24.07.2023	24.01.2024	7.000.000	-	6.606.500	393.500
CFPT2309	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	04.08.2023	06.05.2024	5.000.000	-	509.100	4.490.900
CHPG2328	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	04.08.2023	06.05.2024	10.000.000	-	295.100	9.704.900
CMBB2311	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	04.08.2023	06.05.2024	7.000.000	-	333.700	6.666.300
CMWG2309	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	04.08.2023	06.05.2024	5.000.000	-	3.234.200	1.765.800
CSTB2324	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	04.08.2023	06.05.2024	10.000.000	-	9.586.100	413.900

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2023			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CTCB2306	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	04.08.2023	06.05.2024	7.000.000	-	3.515.300	3.484.700
CVHM2312	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	04.08.2023	06.05.2024	7.000.000	-	5.914.700	1.085.300
CVNM2308	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	04.08.2023	06.05.2024	5.000.000	-	3.169.800	1.830.200
CVPB2311	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	04.08.2023	06.05.2024	7.000.000	-	4.654.000	2.346.000
CVRE2312	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	04.08.2023	06.05.2024	5.000.000	-	4.620.400	379.600
CFPT2310	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	2.349.200	2.650.800
CHPG2329	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	04.08.2023	05.08.2024	10.000.000	-	183.500	9.816.500
CMBB2312	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	521.200	6.478.800
CMSN2311	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	999.000	4.001.000
CMWG2310	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	1.809.100	3.190.900
CSTB2325	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	04.08.2023	05.08.2024	10.000.000	-	6.442.800	3.557.200
CTCB2307	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	1.864.800	5.135.200
CVHM2311	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	1.094.500	5.905.500
CVPB2312	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	04.08.2023	05.08.2024	7.000.000	-	107.500	6.892.500
CVRE2313	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	04.08.2023	05.08.2024	5.000.000	-	1.049.800	3.950.200
				228.000.000	-	87.355.400	140.644.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
			Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2407	17.05.2024	18.07.2024	12.042	1.274.300	1.534.512.060.000	-	-	-
VN30F2401	17.11.2023	19.01.2024	-	-	-	5.755	1.134.600	652.962.300.000
					<u>1.534.512.060.000</u>			<u>652.962.300.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	571.179.284.657	223.210.620.350
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	326.350.780.541	96.417.595.628
Lãi bán chứng khoán phái sinh	191.149.130.000	111.211.740.000
Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	32.533.729.460	10.426.019.133
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	21.145.644.656	5.155.265.589
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(357.893.199.982)	(203.477.929.372)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(140.181.733.663)	(66.611.054.870)
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	(195.793.319.000)	(117.597.738.000)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	(21.986.000.516)	(19.265.322.216)
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	67.853.197	(3.814.286)
Lãi ròng	213.286.084.675	19.732.690.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	549.209.258	17.949.886.067.353	(17.823.262.622.216)	126.623.445.137	10.761.497.870
Chứng chỉ quỹ ETF	65.866.400	1.784.978.787.003	(1.725.433.185.262)	59.545.601.741	19.045.042.888
Lãi bán chứng khoán cơ sở				186.169.046.878	29.806.540.758
Lỗ ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				(4.644.189.000)	(6.385.998.000)
Lãi/(lỗ) ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				10.547.728.944	(8.839.303.083)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				21.213.497.853	5.151.451.303
Tổng cộng				213.286.084.675	19.732.690.978

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.009.506.766	52.220.107.082
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.399.238.271)	2.847.255.734
Tổng cộng	24.610.268.495	55.067.362.816

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	849.342.575.038	834.613.732.573	(14.728.842.465)	(1.722.622.638)	(13.006.219.827)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	360.486.857.250	356.987.463.100	(3.499.394.150)	2.691.492.986	(6.190.887.136)
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	3.200.000.000.000	3.259.169.534.246	59.169.534.246	13.045.479.452	46.124.054.794
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000.000	1.001.860.958.904	1.860.958.904	-	1.860.958.904
Chứng chỉ quỹ ETF	454.141.324.824	453.277.942.596	(863.382.228)	3.314.256.012	(4.177.638.240)
Tổng cộng	5.863.970.757.112	5.905.909.631.419	41.938.874.307	17.328.605.812	24.610.268.495

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(10.955.331.250)	4.121.860.500
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	302.400.005	(1.030.279.746)
Tổng cộng	(10.652.931.245)	3.091.580.754

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	<u>41.276.834.163</u>	<u>26.249.792.319</u>	<u>15.027.041.844</u>	<u>25.679.973.089</u>	<u>(10.652.931.245)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Tiền lãi	97.816.995.343	197.820.556.852
Cổ tức	8.495.922.914	2.170.374.600
Tổng cộng	106.312.918.257	199.990.931.452

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí đi vay	239.753.525.972	249.089.011.497
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.368.380.000	-
Tổng cộng	251.121.905.972	249.089.011.497

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong kỳ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	50.948.804.072	25.261.567.556
Chi phí nhân viên	3.768.760.366	2.884.080.348
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	11.420.253.902	5.114.948.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.043.868.281	4.581.834.710
Chi phí phân bổ (*)	28.715.921.523	12.680.703.990
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	301.847.027.005	202.713.942.752
Chi phí nhân viên	116.154.672.332	78.340.477.185
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	121.179.579.293	64.883.788.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.607.236.396	24.888.985.787
Chi phí thuê văn phòng	11.020.176.063	12.502.143.235
Chi phí khấu hao	2.383.017.824	4.328.619.019
Chi phí phân bổ (*)	27.502.345.097	17.769.928.547
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.553.648.663	5.402.361.433
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	20.654.357.421	11.377.624.849
Chi phí nhân viên	11.177.192.778	9.678.779.894
Chi phí khác	9.477.164.643	1.698.844.955
Chi phí các dịch vụ khác	3.010.822.513	2.225.980.014
Tổng cộng	382.014.659.674	246.981.476.604

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	79.467.950.056	71.845.598.659
Phụ cấp hoàn thành công việc	58.300.000.000	28.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.066.581.739	37.205.238.307
Chi phí thuê văn phòng	15.818.584.992	13.679.347.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.706.601.564	10.123.755.850
Chi phí quản lý khác	14.176.541.265	10.427.483.027
Tổng cộng	223.536.259.616	171.281.423.252

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	735.640.391.397	350.667.015.748
Thuế tính ở thuế suất 20%:	147.128.078.279	70.133.403.150
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.699.184.583)	(434.074.920)
Chi phí thuế TNDN (*)	145.428.893.696	69.699.328.230
Thuế TNDN ghi nhận trong kỳ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	146.565.731.696	69.699.328.230
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	(1.136.838.000)	-
Tổng cộng	145.428.893.696	69.699.328.230

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản quỹ này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính năm.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Trình bày lại (*)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	590.211.497.701	280.967.687.518
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	559.078.111	525.791.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.056	534

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 6.1), cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
Chỉ tiêu	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	280.967.687.518	-	280.967.687.518
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	457.211.949	68.579.931	525.791.880
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	615		534

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2024	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	2.217.147.065.217	8.312.085.227.631
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	590.211.497.701	590.211.497.701
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(20.230.765.978)	(20.230.765.978)
Hoàn nhập các quỹ (i)	-	-	-	-	(277.696.843.214)	(3.961.374.994)	281.658.218.208	-
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối (ii)	685.799.310.000	-	-	-	-	-	(685.799.310.000)	-
Phát hành cổ phiếu (ii)	1.781.792.340.000	-	-	-	-	-	-	1.781.792.340.000
Chi phí phát hành (ii)	-	(82.200.000)	-	-	-	-	-	(82.200.000)
Tại ngày 30.6.2024	7.048.115.320.000	967.454.680.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	-	-	2.382.986.705.148	10.663.776.099.354

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2023	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.796.894.173.810	7.891.832.336.224
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	280.967.687.518	280.967.687.518
Cổ tức đợt 2 năm 2022 (iii)	-	-	-	-	-	-	(228.605.974.500)	(228.605.974.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Tại ngày 30.6.2023	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.823.755.886.828	7.918.694.049.242

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) ngày 25 tháng 4 năm 2024:

- Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.
- ĐHĐCĐ thông qua phương án xử lý Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bằng phương thức hoàn nhập lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 114/2021/TT-BTC được trình bày tại Thuyết minh 2.22(c).

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 8 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) ngày 29 tháng 12 năm 2022, HĐQT đã triển khai phương án phát hành và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và trả cổ tức đợt 2 năm 2021 theo quy định tại Điều 12 và Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 411/GCN/-UBCK cấp bởi UBCKNN ngày 7 tháng 12 năm 2023, tổng số lượng cổ phiếu Công ty được phép chào bán là 297.187.766 cổ phiếu phổ thông trong đó bao gồm 228.605.974 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 68.581.792 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 2 năm 2021.

- Đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021:

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021 số 08/2024/CV-HSC ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 68.579.931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

Theo công văn số 557/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 19 tháng 1 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đề ngày 10 tháng 1 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 68.579.931 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2021 cho cổ đông hiện hữu.

- Đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 107/2024/CV-HSC ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178.179.234 cổ phiếu ra công chúng.

Theo công văn số 3307/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 27 tháng 5 năm 2024, UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng đề ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 178.179.234 cổ phiếu ra công chúng.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	VND
Tiền thu từ đợt chào bán	1.781.792.340.000
Chi phí phát hành	(82.200.000)
Tiền thuần thu được	1.781.710.140.000

- (iii) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023, mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2022 là 5% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 2 được chi trả bằng tiền mặt dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 9 tháng 6 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 21 tháng 6 năm 2023.

- (iv) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2023, mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	2.174.138.486.316	1.783.167.200.002
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	576.254.160.451	222.808.743.948
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	(685.799.310.000)	-
Số (trích lập)/hoàn nhập trong kỳ:	261.427.452.230	(25.500.000.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(20.230.765.978)</i>	<i>(25.500.000.000)</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>281.658.218.208</i>	-
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	(228.605.974.500)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	2.326.020.788.997	1.751.869.969.450
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	228.605.974.500
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	-	228.605.974.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 32,18% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Giám đốc – Trưởng Khối Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 17,26% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính kế toán của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.
Công ty luật TNHH Tâm nhìn và Liên danh (đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tâm nhìn và Liên danh. (đến ngày 2 tháng 6 năm 2024.) Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên của Công ty luật TNHH Tâm nhìn và Liên danh. (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
DC		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	206.213.750.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	-	137.475.834.000
DCVFM		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.048.650.068	3.950.409.148
HFIC		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	158.658.780.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	-	105.772.520.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	8.508.205.131	8.508.205.131

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	1.481.538.462	1.481.538.462
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	353.333.333	353.333.333
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên	386.666.667	386.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	320.000.000	320.000.000
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	286.666.667	286.666.667
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	153.333.333	153.333.334
Bà Phan Quỳnh Anh (từ ngày 25.04.2023)	Thành viên	153.333.333	76.666.667
Ông Nguyễn Hồng Văn (đến ngày 24.04.2023)	Thành viên	-	76.666.667
		<u>3.134.871.795</u>	<u>3.134.871.797</u>
Thù lao của Ban kiểm soát			
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc (đến ngày 27.06.2024)	Thành viên (từ ngày 03.06.2024 đến ngày 27.06.2024)		
	Trưởng ban (đến ngày 02.06.2024)	246.666.667	246.666.667
Bà Đặng Nguyệt Minh	Trưởng ban (từ ngày 03.06.2024)		
	Thành viên (đến ngày 02.06.2024)	213.333.333	213.333.333
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh (đến ngày 24.04.2023)	Thành viên	-	56.666.667
Ông Trần Thái Phương (từ ngày 25.04.2023)	Thành viên	113.333.333	56.666.667
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung (từ ngày 28.6.2024)	Thành viên	-	-
		<u>573.333.333</u>	<u>573.333.334</u>
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc	4.800.000.000	4.800.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	<u>25.208.799</u>	<u>11.466</u>	<u>(8.709.092)</u>	<u>16.511.173</u>

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	478.399.560.676	700.546.378.430	725.755.360.428	52.276.785.690	1.956.978.085.224
Chi phí	(310.411.498.181)	(417.938.842.320)	(239.753.525.972)	(32.022.737.421)	(1.000.126.603.894)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(294.279.345.177)	(398.256.850.563)	(239.753.525.972)	(31.910.779.217)	(964.200.500.929)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(9.096.838.266)	-	-	(9.096.838.266)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.275.931.681)	-	-	(111.958.204)	(1.387.889.885)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(14.856.221.323)	(10.585.153.491)	-	-	(25.441.374.814)
Kết quả bộ phận	<u>167.988.062.495</u>	<u>282.607.536.110</u>	<u>486.001.834.456</u>	<u>20.254.048.269</u>	<u>956.851.481.330</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.087.340.592
Thu nhập khác					237.829.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(223.536.259.616)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>735.640.391.397</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	281.525.493.394	479.543.519.384	454.401.594.806	2.534.935.814	1.218.005.543.398
Chi phí	(210.342.284.199)	(226.922.520.940)	(249.089.011.497)	(11.377.624.849)	(697.731.441.485)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(193.918.094.720)	(216.377.324.956)	(249.089.011.497)	(11.179.176.349)	(670.563.607.522)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	1.816.975.988	-	-	1.816.975.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(4.320.002.352)	-	-	(198.448.500)	(4.518.450.852)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(12.104.187.127)	(12.362.171.972)	-	-	(24.466.359.099)
Kết quả bộ phận	<u>71.183.209.195</u>	<u>252.620.998.444</u>	<u>205.312.583.309</u>	<u>(8.842.689.035)</u>	<u>520.274.101.913</u>
Thu nhập tài chính thuần					1.652.518.905
Thu nhập khác					21.818.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(171.281.423.252)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>350.667.015.748</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	135.158.351.009	6.291.025.798.196	21.225.542.992.775	5.394.456.728	-	27.657.121.598.708
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	99.186.499.798	99.186.499.798
Tổng tài sản	135.158.351.009	6.291.025.798.196	21.225.542.992.775	5.394.456.728	99.186.499.798	27.756.308.098.506
Nợ phải trả bộ phận	(421.289.651.843)	(17.500.000.000)	(16.334.337.329.480)	(3.100.000.000)	-	(16.776.226.981.323)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(316.305.017.829)	(316.305.017.829)
Tổng nợ phải trả	(421.289.651.843)	(17.500.000.000)	(16.334.337.329.480)	(3.100.000.000)	(316.305.017.829)	(17.092.531.999.152)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.426.200.000	-	-	-	8.239.069.980	10.665.269.980
Cho tài sản bộ phận	2.426.200.000	-	-	-	-	2.426.200.000
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8.239.069.980	8.239.069.980

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	-	17.819.091.923.690
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	91.583.149.298	91.583.149.298
Tổng tài sản	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	91.583.149.298	17.910.675.072.988
Nợ phải trả bộ phận	(109.224.985.464)	-	(9.195.811.919.510)	-	-	(9.305.036.904.974)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(293.552.940.383)	(293.552.940.383)
Tổng nợ phải trả	(109.224.985.464)	-	(9.195.811.919.510)	-	(293.552.940.383)	(9.598.589.845.357)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cổ định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	780.500.000	-	-	2.272.900.000	13.433.669.000	16.487.069.000
Cho tài sản bộ phận	780.500.000	-	-	2.272.900.000	-	3.053.400.000
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	13.433.669.000	13.433.669.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	2.391.743.397.866	2.604.185.645.304
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	192.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX (Thuyết minh 3.2)	3.259.169.534.246	1.213.045.479.452
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.001.860.958.904	-
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	18.542.190.989.525	12.135.124.175.279
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	155.629.709.552	354.249.607.756
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh (Thuyết minh 3.5)	368.532.392.950	158.206.831.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.317.504.062	10.564.304.062
Tạm ứng	2.322.880.885	492.164.421
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	25.924.767.367.990	16.695.868.208.224

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)**

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54.229.686.244.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36.150.762.912.200 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	18.541.763.782.187	12.134.696.967.941
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	427.207.338	427.207.338
Dự phòng đã lập	(427.207.338)	(427.207.338)
Giá trị thuần	18.541.763.782.187	12.134.696.967.941

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2024				
Trong hạn	144.261.329.552	-	-	144.261.329.552
Quá hạn từ 1 - 2 năm	-	-	11.368.380.000	11.368.380.000
	144.261.329.552	-	11.368.380.000	155.629.709.552
Dự phòng đã lập	-	-	(11.368.380.000)	(11.368.380.000)
Giá trị thuần	144.261.329.552	-	-	144.261.329.552
Tại ngày 31.12.2023				
Trong hạn	354.249.607.756	-	-	354.249.607.756
	354.249.607.756	-	-	354.249.607.756
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	354.249.607.756	-	-	354.249.607.756

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.10. Các khoản này có lãi suất thả nổi và có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 434.514.777.910 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 152.038.439.860 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.10(**)) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2024	31.12.2023	30.6.2024	31.12.2023
Tài sản tài chính				
Tiền	6.397,00	6.498,72	148.374.807	151.389.234
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	-	-	-	-
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	6.397,00	6.498,72	148.374.807	151.389.234

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 14.837.481 Đồng tương ứng chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: thấp hơn/cao hơn 15.138.923 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	16.277.764.050.381	9.160.263.661.784
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	401.422.140.227	86.883.655.383
Phải trả người bán ngắn hạn	7.867.511.616	6.143.330.081
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	175.874.408.289	146.960.118.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	37.341.499.287	56.622.200.564
Tổng nợ tài chính	16.900.269.609.800	9.456.872.965.966

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 664% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 965%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Dưới 1 năm	54.412.055.327	47.338.603.991
Từ 1 đến 5 năm	64.432.113.828	63.451.378.763
Tổng cộng	118.844.169.155	110.789.982.754

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	406.003.400	461.950.299.000
Cổ phiếu	1.364.865.464	43.373.766.662.580
Trái phiếu	248.920.000	29.502.303.520.000
Hợp đồng tương lai	453.685	56.899.944.309.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	136.964.754	151.692.119.500
Cổ phiếu	7.280.844.471	214.241.537.003.090
Trái phiếu	2.278.907	267.126.426.977
Hợp đồng tương lai	3.423.723	429.531.587.392.000
	9.443.754.404	774.429.907.732.147

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 thông qua việc thay đổi hình thức chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 từ phát hành cổ phiếu sang thanh toán bằng tiền mặt. Ngày 1 tháng 7 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/2024/NQ-HĐQT đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với mức chia cổ tức là 6,56% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 656 Đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền cổ tức đợt 2 năm 2022 là 461.805.050.784 Đồng và ngày dự kiến thanh toán là ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 29/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức 2023 bằng tiền với mức chia cổ tức là 5,22% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 522 Đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ tức năm 2023 là 367.472.921.508 Đồng và ngày dự kiến thanh toán là ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024.



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc